

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội) tại Văn bản số 810/CV-ND ngày 08/10/2025 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội)” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội), địa chỉ: Lô 37-1, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội)” tại Lô 37-1, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

## 1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 37-1, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2122764615 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Hà Nội) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24/10/2024; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 2500243163 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/06/2008, đăng kí thay đổi lần thứ 10 ngày 03/09/2025.

1.4. Mã số thuế: 2500243163.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các bộ phận của thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy ép dập và cao su, thấu kính quang học, thiết bị cho các loại máy dùng trong y tế, nhựa cơ khí chính xác; Sản xuất, bảo dưỡng và sửa chữa các loại khuôn cho các sản phẩm nhựa cơ khí chính xác, các sản phẩm ép, dập và cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 42.000 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III (*theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025*).

- Công suất:

+ Sản xuất các bộ phận của thiết bị văn phòng: 584.999.550 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các bộ phận của thiết bị viễn thông: 12.999.990 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các bộ phận của phụ tùng ô tô, các loại phụ tùng của máy ép dập và cao su: 64.999.950 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các bộ phận của thấu kính quang học: 389.999.700 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất thiết bị cho các loại máy dùng trong y tế: 51.999.960 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất nhựa cơ khí chính xác: 194.999.850 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các loại khuôn cho các sản phẩm nhựa cơ khí chính xác, các sản phẩm ép, dập và cao su: 800 sản phẩm/năm.

+ Bảo dưỡng và sửa chữa các loại khuôn cho các sản phẩm nhựa cơ khí chính xác, các sản phẩm ép, dập và cao su: 200 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất các bộ phận của thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông, các bộ phận của phụ tùng ô tô, các loại phụ tùng của máy ép dập và cao su, thiết bị cho các loại máy dùng trong y tế, nhựa cơ khí chính xác: Nguyên liệu (nhựa nguyên sinh) → Kiểm tra → Sấy → Đúc → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất khuôn và bảo dưỡng, sửa chữa khuôn: Nguyên liệu (thép đã được cắt định hình sản phẩm) → Kiểm tra nguyên liệu → Cắt → Gia công (chi tiết tròn, chi tiết vuông) → Tiện (chi tiết tròn); Mài phẳng (chi tiết vuông) → CNC thô → Nhiệt luyện (thuê bên ngoài) → Mài tinh → CNC tinh → Đục lỗ → Xung điện → Cắt dây → Kiểm tra → Lắp ráp → Đóng gói → Lưu kho → Xuất hàng.

+ Quy trình lắp ráp các bộ phận của thiết bị văn phòng: Nguyên liệu (linh kiện nhựa do nhà máy sản xuất hoặc nhập khẩu) → Kiểm tra nguyên liệu → Lắp ráp → Đóng gói → Lưu kho → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất các bộ phận của thấu kính quang học: Nguyên liệu → Kiểm tra → Sấy → Đúc → Kiểm tra → Xử lý nhiệt → Kiểm tra → In → Kiểm tra → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho → Xuất hàng.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội)**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 29/GPMT-BQL, cấp ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Phòng Xây dựng và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Quang Minh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền; (để b/c)
- PCT UBND TP Nguyễn Trọng Đông; (để b/c)
- Văn phòng UBNDTP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Quang Minh; (để ph/h)
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức;
- Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Đinh Trần Quân**

## **Phụ lục 01**

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ, nước thải sau hệ thống lọc RO được xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Quang Minh; không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

- Dung dịch dầu bôi trơn, nước làm mát lẫn dầu, nước thải từ quá trình vệ sinh bảo dưỡng khuôn được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

- Đã có Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Quang Minh và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN) và Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt và nước thải sau hệ thống lọc RO:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh tại xưởng A1 → đường ống PVC D90 → 03 bể tự hoại 3 ngăn (02 bể, thể tích 30 m<sup>3</sup>/bể và 01 bể, thể tích 3 m<sup>3</sup>/bể) → đường ống PVC D150, D168, D220 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải lavabo, thoát sàn nhà vệ sinh tại xưởng A1 → đường ống PVC D90, D114 → đường ống PVC D150, D168, D220 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh tại xưởng A2, nhà bảo vệ, nhà ăn → đường ống PVC D90 → 06 bể tự hoại 3 ngăn (04 bể, thể tích 30 m<sup>3</sup>/bể và 02 bể thể tích 3 m<sup>3</sup>/bể) → đường ống PVC D150, D168, D220 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải lavabo, thoát sàn nhà vệ sinh tại xưởng A2 → đường ống PVC D90, D114 → đường ống PVC D150, D168, D220 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại xưởng sản xuất các bộ phận của thấu kính quang học → đường ống PVC D110 → 01 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 25 m<sup>3</sup> → đường ống PVC D110 và D160 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải lavabo, thoát sàn nhà vệ sinh tại xưởng sản xuất các bộ phận của thấu kính quang học → đường ống PVC D90 → đường ống PVC D150, D168, D220 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 07: Nước thải từ nhà ăn → đường ống PVC D90 → bể tách mỡ 3 ngăn, thể tích 2,67 m<sup>3</sup> → đường ống PVC D150, D168, D220 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 08: Nước thải sau hệ thống lọc RO → đường ống PVC D90 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm được bơm theo tuyến ống PVC D60 chiều dài khoảng 20m vào hố ga đầu nổi kích thước (1mx1mx1,7m) sau đó chảy về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

*Tọa độ vị trí đầu nối nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>000</sup>, múi chiếu 3<sup>o</sup> là: X(m) = 2 344 362; Y(m) = 579 366.*

#### 1.1.2. Nước thải sản xuất được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại:

- Nguồn số 06: Dung dịch dầu bôi trơn (từ quá trình cắt, gia công cơ khí), nước làm mát lẫn dầu (từ quá trình cắt dây) được thu gom vào các phuy 120 lít và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Nguồn số 07: Nước vệ sinh bảo dưỡng khuôn được thu gom vào các phuy 120 lít và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

##### 1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh.

- Số lượng, vị trí của bể tự hoại: 10 bể tự hoại 03 ngăn tổng thể tích 214 m<sup>3</sup>, gồm: 02 bể tự hoại, thể tích 30 m<sup>3</sup>/bể và 01 bể tự hoại, thể tích 3 m<sup>3</sup>/bể tại nhà xưởng A1; 04 bể tự hoại, thể tích 30 m<sup>3</sup>/bể tại nhà xưởng A2; 01 bể tự hoại, thể tích 3 m<sup>3</sup> tại nhà bảo vệ; 01 bể tự hoại, thể tích 3 m<sup>3</sup> tại nhà ăn; 01 bể tự hoại, thể tích 25 m<sup>3</sup> tại xưởng sản xuất các bộ phận của thấu kính quang học.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

##### 1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ khu nhà ăn → Ngăn tách mỡ → Ngăn lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh.

- Số lượng, vị trí của bể tách dầu mỡ: 01 bể, thể tích 2,67 m<sup>3</sup> tại khu vực nhà ăn.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý nước tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (từ các nhà vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, từ nhà ăn sau khi được xử lý qua bể tách mỡ) và nước thải sau hệ thống lọc RO → Bể thu gom (thể tích 5,6 m<sup>3</sup>) → Bể tách cát (thể tích 8,81 m<sup>3</sup>) → Bể điều hoà (thể tích 28,16 m<sup>3</sup>) → Bể xử lý kị khí (thể tích 14,83 m<sup>3</sup>) → Bể xử lý thiếu khí (thể tích 7,74 m<sup>3</sup>) → Bể xử lý hiếu khí (thể tích 22,97 m<sup>3</sup>) → Bể chứa màng lọc (thể tích 15,35 m<sup>3</sup>) → Bể xả thải (thể tích 6,24 m<sup>3</sup>) → Bể chứa bùn (thể tích 14,4 m<sup>3</sup>) → Hồ ga đầu nổi (kích thước 1mx1mx1,7m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh.

- Công suất thiết kế: 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol, NaOCl (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Quang Minh).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn hoạt tính, dinh dưỡng.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Quang Minh, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.



**Phụ lục 02****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 49 máy đúc khu vực trung tâm 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 49 máy đúc khu vực trung tâm 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 17 máy đúc khu vực trung tâm 3.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 23 máy đúc khu vực trung tâm 4.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 23 máy đúc khu vực trung tâm 5.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ 09 máy đúc khu vực trung tâm 6.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ 23 máy đúc khu vực trung tâm 7.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ 12 máy đúc khu vực trung tâm 8.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí số 01 (xử lý khí thải từ nguồn số 01), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2\ 344\ 440$ ,  $Y(m) = 579\ 404$ .
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí số 02 (xử lý khí thải từ nguồn số 02), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2\ 344\ 441$ ,  $Y(m) = 579\ 414$ .
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí số 03 (xử lý khí thải từ nguồn số 03), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2\ 344\ 447$ ,  $Y(m) = 579\ 445$ .
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí số 04 (xử lý khí thải từ nguồn số 04), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2\ 344\ 467$ ,  $Y(m) = 579\ 422$ .
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí số 05 (xử lý khí thải từ nguồn số 05), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2\ 344\ 407$ ,  $Y(m) = 579\ 443$ .
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí số 06 (xử lý khí thải từ nguồn số 06), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2\ 344\ 497$ ,  $Y(m) = 579\ 347$ .
- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thoát khí số 07 (xử lý khí thải từ nguồn số 07), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2\ 344\ 408$ ,  $Y(m) = 579\ 358$ .
- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thoát khí số 08 (xử lý khí thải từ nguồn số 08), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2\ 344\ 498$ ,  $Y(m) = 579\ 348$ .

*(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$ , múi giờ  $3^{\circ}$ ).*

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội) tại Lô 37-1, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở):

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.680 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.680 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí (áp dụng đối với 8 dòng khí thải) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180 <sup>(1)</sup>		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450 <sup>(1)</sup>		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1000 <sup>(1)</sup>		
5	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850 <sup>(1)</sup>		
6	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	100 <sup>(2)</sup>		
7	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5 <sup>(2)</sup>		
8	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750 <sup>(2)</sup>		

*Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả ra ngoài môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và Quy chuẩn địa phương (nếu có).*

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup>: Giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Áp dụng hệ số  $K_p = 1,0$ ; Hệ số  $K_v = 0,9$  đối với các thông số: Bụi tổng, SO<sub>2</sub>, Hệ số  $K_v = 1,0$  đối với thông số CO, NO<sub>x</sub> (tính theo NO<sub>2</sub>).

<sup>(2)</sup>: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ 49 máy đúc nhựa tại Trung tâm 1 → 49 đường ống thu gom nhánh Ø38 (gắn trực tiếp tại từng máy đúc) → Đường ống thu gom chính Ø300 → Tủ hút lọc bụi số 01 (Quạt hút lưu lượng: 4.680 m<sup>3</sup>/giờ; túi vải lọc bụi chịu nhiệt: 24 túi lọc, kích thước (300x1000 mm)) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải từ 49 máy đúc nhựa tại Trung tâm 2 → 49 đường ống thu gom nhánh Ø38 (gắn trực tiếp tại từng máy đúc) → Đường ống thu gom chính Ø300 → Tủ hút lọc bụi số 02 (Quạt hút lưu lượng: 4.680 m<sup>3</sup>/giờ; túi vải lọc bụi chịu nhiệt: 24 túi lọc, kích thước (300x1000 mm)) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải từ 17 máy đúc nhựa tại Trung tâm 3 → 17 đường ống thu gom nhánh Ø38 (gắn trực tiếp tại từng máy đúc) → Đường ống thu gom chính Ø250 → Tủ hút lọc bụi số 03 (Quạt hút lưu lượng: 3.600 m<sup>3</sup>/giờ; cột lọc catride chất liệu polypropylene: 12 cột lọc, kích thước (150x600 mm)) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải từ 23 máy đúc nhựa tại Trung tâm 4 → 23 đường ống thu gom nhánh Ø38 (gắn trực tiếp tại từng máy đúc) → Đường ống thu gom chính Ø300 → Tủ hút lọc bụi số 04 (Quạt hút lưu lượng: 2.400 m<sup>3</sup>/giờ; cột lọc catride chất liệu polypropylene: 9 cột lọc, kích thước (150x500 mm)) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải từ 23 máy đúc nhựa tại Trung tâm 5 → 23 đường ống thu gom nhánh Ø38 (gắn trực tiếp tại từng máy đúc) → Đường ống thu gom chính Ø300 → Tủ hút lọc bụi số 05 (Quạt hút lưu lượng: 3.600 m<sup>3</sup>/giờ; cột lọc catride chất liệu polypropylene: 12 cột lọc, kích thước (150x500 mm)) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 06: Khí thải từ 9 máy đúc nhựa tại Trung tâm 6 → 9 đường ống thu gom nhánh Ø38 (gắn trực tiếp tại từng máy đúc) → Đường ống thu gom chính Ø300 → Tủ hút lọc bụi số 06 (Quạt hút lưu lượng: 1.500 m<sup>3</sup>/giờ; cột lọc catride chất liệu polypropylene: 6 cột lọc, kích thước (150x500 mm)) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 07: Khí thải từ 23 máy đúc nhựa tại Trung tâm 7 → 23 đường ống thu gom nhánh Ø38 (gắn trực tiếp tại từng máy đúc) → Đường ống thu gom chính Ø250 → Tủ hút lọc bụi số 07 (Quạt hút lưu lượng: 3.600 m<sup>3</sup>/giờ; cột lọc catride chất liệu

polypropylene: 12 cột lọc, kích thước (150x500 mm)) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 08: Khí thải từ 12 máy đúc nhựa tại Trung tâm 8 → 12 đường ống thu gom nhánh Ø38 (gắn trực tiếp tại từng máy đúc) → Đường ống thu gom chính Ø250 → Tủ hút lọc bụi số 08 (Quạt hút lưu lượng: 3.600 m<sup>3</sup>/giờ; cột lọc catride chất liệu polypropylene: 12 cột lọc, kích thước (160x600 mm)) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí → Môi trường.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 và 02 có quy trình công nghệ tương tự nhau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Tủ hút lọc bụi (Quạt hút, túi lọc làm bằng vải lọc bụi chịu nhiệt) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: Công suất 4.680 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: Công suất 4.680 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi chịu nhiệt, than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 03, 04, 05, 06, 07 và 08 có quy trình công nghệ tương tự nhau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Tủ hút lọc bụi (Quạt hút, cột lọc Catride chất liệu polypropylene) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: Công suất 3.600 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: Công suất 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 05: Công suất 3.600 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 06: Công suất 1.500 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 07: Công suất 3.600 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 08: Công suất 3.600 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cột lọc Catride chất liệu polypropylene, than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, làm sạch bụi trên túi lọc, thay mới túi lọc bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý bụi cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với hệ thống lọc bụi túi vải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 08: công suất 3.600 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Dự kiến từ tháng 11/2025 đến tháng 2/2026.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 08, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội) phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc khí thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành, vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.8. Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 03****NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ  
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT-CNCCN ngày tháng 10 năm 2025 của  
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn độ rung từ máy đúc khu vực trung tâm 1.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn độ rung từ máy đúc khu vực trung tâm 2.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn độ rung từ máy đúc khu vực trung tâm 3.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn độ rung từ máy đúc khu vực trung tâm 4.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn độ rung từ máy đúc khu vực trung tâm 5.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn độ rung từ máy đúc khu vực trung tâm 6.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn độ rung từ máy đúc khu vực trung tâm 7.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn độ rung từ máy đúc khu vực trung tâm 8.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn độ rung từ máy đúc tại xưởng sản xuất các bộ phận của thấu kính quang học.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn độ rung từ máy thổi khí khu vực hệ thống xử lý nước thải.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:****2.1. Tiếng ồn:**

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.



**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 04**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 10 năm 2025 của  
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Dầu tổng hợp từ quá trình gia công tạo hình (Dầu bôi trơn, nước làm mát từ quá trình gia công, sữa chữa khuôn)	07 03 05	69.400
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải (đèn led thải)	16 01 13	88
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	500
	<b>Tổng khối lượng</b>		<b>69.988</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý	193.000
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác	1.208.000
3	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bùn từ bể phốt, bể tách mỡ, bùn từ hệ thống thu gom nước mưa	120.000
	<b>Tổng</b>	<b>1.521.000</b>

1.3. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 36,02 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Dung dịch nước tẩy rửa có các TPNH (Nước thải từ quá trình vệ sinh, bảo dưỡng khuôn)	07 01 06	9.700
2	Vật liệu mài đã qua sử dụng chứa TPNH	07 03 10	3.700
3	Phoi kim loại từ quá trình gia công tạo hình (phoi sắt)	07 03 11	42.300
4	Phoi kim loại từ quá trình gia công tạo hình (phoi đồng)	07 03 11	3.700
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 04	120
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	20
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	850
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	180
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	8.400
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>68.970</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng phuy 120 lít có dán nhãn CTNH theo quy định.
- Thùng chuyên dụng có nắp đậy 200 lít, có dán nhãn CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 10 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che kín, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC như họng chữa cháy, bình xịt chữa cháy xách tay,... bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa 120 lít/thùng bố trí tại các nhà xưởng.
- Túi đựng rác đặt cuối khu vực nhà xưởng.

2.2.2. Kho lưu giữ (01 kho):

- Diện tích kho: 52 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường gạch, mái tôn, nền xi măng chống thấm, có biển cảnh báo theo quy định.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 20 lít, 60 lít, 80 lít, 120 lít, 240 lít và túi đựng rác.

2.3.2. Kho lưu giữ (01 kho):

- Diện tích: 08 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái bê tông, sàn bê tông, tường chống thấm, có biển cảnh báo theo quy định.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

**Phụ lục 05****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BVMT, Thông tư số 07/2025/TT-BVMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BVMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Quang Minh (Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.